



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
NGÔ THỜI NHIỆM**

**Phụ lục 2- Cơ sở vật chất cho Tiểu học**

Năm học: 2025-2026

STT	Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Hiện trạng			
				Kiên cố		Bán kiên cố	
				Số lượng	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số lượng	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )
<b>A. THÔNG TIN CHUNG</b>							
1	Diện tích đất/học sinh	m <sup>2</sup> /học sinh	11,1	x	x	x	x
	Diện tích xây dựng	m <sup>2</sup>	5400	x	x	x	x
	Số chỗ trong nhà ăn	chỗ	900	x	x	x	x
	Số chỗ trong thư viện	chỗ	70	x	x	x	x
<b>B. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT</b>							
2.1	<b>1. Khối phòng học tập</b>						
2.1.1	- Phòng học	phòng	27	27	1620		
2.1.1.1	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	phòng					
2.1.1.2	+ Phòng học tại điểm trường	phòng	27	27	1620		
2.1.2	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	1	1	90		
2.1.3	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng	1	1	90		
2.1.4	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng					
2.1.5	- Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	phòng					
2.1.6	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng					
2.1.7	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng	1	1	60		
2.1.8	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng					
2.1.9	- Phòng đa chức năng	phòng	1	1	90		
2.2	<b>2. Khối phòng hỗ trợ học tập</b>						
2.2.1	- Thư viện	phòng	1	1	120		
2.2.2	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng					
2.2.3	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	1	1	60		
2.2.4	- Phòng truyền thống	phòng					
2.2.5	- Phòng Đoàn, Đội	phòng					
2.2.6	Phòng kết hợp đoàn đội và truyền thống (nếu dùng chung)	phòng	1	1	60		
2.3	<b>3. Khối hành chính quản trị</b>						
2.3.1	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	1	1	40		
2.3.2	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	1	1	40		
2.3.3	- Văn phòng	phòng	1	1	60		
2.3.4	- Phòng bảo vệ	phòng	2	1	40		
2.3.5	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	1	1	50		
2.3.6	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	1			1	500

2.4	<b>4. Khối phụ trợ</b>						
2.4.1	- Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường	phòng	1	1	60		
2.4.2	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng					
2.4.3	- Phòng Y tế học đường	phòng	1	1	40		
2.4.4	- Nhà kho	nhà	14	14	140	1	500
2.4.5	- Khu để xe học sinh	khu				1	500
2.4.6	- Khu vệ sinh học sinh	khu	8	8	256		
2.4.7	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng					
2.4.8	- Phòng giáo viên	phòng	1	1	60		
2.4.9	- Công, hàng rào	hạng mục	2	2	50		
2.5	<b>5. Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>						
2.5.1	- Sân chơi chung	sân	1			1	2000
2.5.2	- Sân thể dục thể thao	sân	1			1	600
2.5.3	- Nhà đa năng	nhà					
2.6	<b>6. Khối phục vụ sinh hoạt</b>						
2.6.1	- Nhà bếp	nhà	1	1	500		
2.6.2	- Kho bếp thực phẩm	kho	1	1	60		
2.6.3	- Kho bếp lương thực	kho	1	1	60		
2.6.4	- Kho bếp kết hợp lương thực và thực phẩm	kho					
2.6.5	- Nhà ăn	nhà	2	2	300		
2.6.6	- Nhà ở nội trú học sinh	nhà					
2.6.7	- Phòng quản lý học sinh	phòng					
2.6.8	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	1	1	500		
2.6.9	- Nhà văn hoá	nhà					
2.7	<b>7. Khối phòng khác</b>						
2.7.1	- Nhà Công vụ (phòng)	phòng					
2.7.2	- Bể bơi	bể	1	1	250		
2.7.3	- Hội trường	phòng	1	1	500		



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ  
THÔNG NGŨ THỜI NHIỆM

**Phụ lục 2.1 CƠ SỞ VẬT CHẤT THCS, THPT**

Năm học: 2025-2026

STT	Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Hiện trạng			
				Kiên cố		Bán kiên cố	
				Số lượng	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số lượng	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )
<b>A. THÔNG TIN CHUNG</b>							
	Diện tích đất	m <sup>2</sup>	27,404	x	x	x	x
	Số chỗ trong nhà ăn	chỗ	3875	x	x	x	x
	Số chỗ trong nhà ở nội trú	chỗ	1,900	x	x	x	x
	Số chỗ trong thư viện	chỗ	0	x	x	x	x
<b>B. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT</b>							
2.1	<b>1. Khối phòng học tập</b>	phòng	148	148	8,541		
2.1.1	- Phòng học	phòng	133	133	7,242		
2.1.2	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	1	1	100		
2.1.3	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng	1	1	100		
2.1.4	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	1	1	105		
2.1.5	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng	6	6	480		
2.1.6	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	1	1	90		
2.1.7	- Phòng đa chức năng	phòng	1	1	90		
2.1.8	- Phòng học bộ môn Vật lý	phòng	1	1	90		
2.1.9	- Phòng học bộ môn Hóa học	phòng	1	1	90		
2.1.10	- Phòng học bộ môn Sinh học	phòng	1	1	90		
2.1.11	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	1	1	64		
2.2	<b>2. Khối phòng hỗ trợ học tập</b>		6	6	800		
2.2.1	- Thư viện	phòng	2	2	520		
2.2.2	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	1	1	80		
2.2.3	- Phòng tư vấn học đường	phòng	1	1	50		
2.2.4	- Phòng truyền thống	phòng	1	1	60		
2.2.5	- Phòng Đoàn Thanh niên	phòng	1	1	90		
2.2.6	Phòng kết hợp phòng truyền thống với Phòng Đoàn Thanh niên (nếu dùng chung)						
2.3	<b>3. Khối hành chính quản trị</b>		10	7	590	2	1,000
2.3.1	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	1	2	80		
2.3.2	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	3	2	240		
2.3.3	- Văn phòng	phòng	1	1	250		
2.3.4	- Phòng bảo vệ	phòng	2	1	40		
2.3.5	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	1	1	80		
2.3.6	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	2			2	1,000

2.4	<b>4. Khối phụ trợ</b>		70	68	3,322	2	2,500
2.4.1	- Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường	phòng	2	2	130		
2.4.2	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	1	1	80		
2.4.3	- Phòng Y tế học đường	phòng	1	1	70		
2.4.4	- Nhà kho	nhà	2	2	100		
2.4.5	- Khu để xe học sinh	khu	2			2	2,500
2.4.6	- Khu vệ sinh học sinh	khu	46	46	2,184		
2.4.7	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	6	6	300		
2.4.8	- Phòng giáo viên	phòng	7	7	430		
2.4.9	- Cổng, hàng rào	hạng mục	3	3	28		
2.5	<b>5. Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>		3	1	5,000	2	4,550
2.5.1	- Sân chơi chung	sân	1	1	5,000		
2.5.2	- Sân thể dục thể thao	sân	1			1	2,000
2.5.3	- Nhà đa năng	nhà	1			1	2,550
2.6	<b>6. Khối phục vụ sinh hoạt</b>		12	11	17,965	1	90
2.6.1	- Nhà bếp	nhà	2	2	860		
2.6.2	- Kho bếp thực phẩm	kho	2	2	120		
2.6.3	- Kho bếp lương thực	kho	1	1	60		
2.6.4	- Kho bếp kết hợp lương thực và thực phẩm	kho					
2.6.5	- Nhà ăn	nhà	1	1	4,700		
2.6.6	- Nhà ở nội trú học sinh	nhà	2	2	11,600		
2.6.7	- Phòng quản lý học sinh	phòng	1	1	50		
2.6.8	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	2	2	575		
2.6.9	- Nhà văn hóa	nhà					
2.7	<b>7. Khối phòng khác</b>		2	2	1,500		
2.7.1	- Nhà Công vụ (phòng)	phòng					
2.7.2	- Bể bơi	bể	1	1	1,000		
2.7.3	- Hội trường	phòng	1	1	500		